

Bản án số: 33/2022/HNGĐ- ST
Ngày 12 tháng 7 năm 2022
V/v tranh chấp hôn nhân gia đình

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HOÀNG MAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tiến

**Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Kim Dung
2. Ông Nguyễn Văn S**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Vân- Cán bộ Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hoàng Mai tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Hải Yến- Kiểm sát viên

Trong ngày 12 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai xét xử vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 542/2022/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 07 năm 2022 về việc “yêu cầu ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2022 và các Quyết định hoãn phiên tòa ấn định ngày xét xử, giữa:

- Nguyên đơn: Chị Phí Thị N- Sinh năm 1971

HKTT: số 21 ngõ 35 phố N, phường T, quận H, TP H.

Nghề nghiệp: Lao động tự do. Có mặt tại phiên tòa

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn S – sinh năm 1973

HKTT: số 21 ngõ 35 phố N, phường T, quận H, TP H.

Nghề nghiệp: Lao động tự do.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại Đơn ly hôn, bản tự khai và các văn bản tố tụng khác, nguyên đơn là chị Phí Thị N trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: chị N và anh S kết hôn tháng 2 năm 1996 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tr, huyện L, tỉnh B trên cơ sở tự nguyện.

Sau khi kết hôn, anh S, chị N chung sống ở số 21 ngõ 35 phố N, phường T, quận H, TP H.

Trong quá trình chung sống, anh S, chị N phát sinh nhiều mâu thuẫn do những bất đồng về quan điểm, lối sống, tính cách không hợp nhau dẫn đến xung đột. Anh S là người cực cần thường xuyên buông lời tục tĩu với vợ. Chị N đã cố gắng nhường nhịn nhiều năm nay và được gia đình khuyên giải để hàn gắn mối quan hệ nhưng theo thời gian các mâu thuẫn càng gay gắt và không thể hàn gắn được. Nhận thấy, việc tiếp tục kéo dài thời gian chung sống thì quan hệ vợ chồng cũng không cải thiện được, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị N đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

- Về con chung: Chị N và anh S có 1 con chung là Nguyễn Quang Anh sinh ngày 8/7/1997. Cháu Quang A trên 18 tuổi, việc cháu ở với ai là do cháu quyết định, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nhà đất về tài sản nhà đất: anh S, chị N tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Bị đơn- anh Nguyễn Văn S trình bày:** vào năm 1995 anh S kết hôn với chị Nguyễn Thị Vân sinh năm 1976 tại thôn C xã Giang S, huyện G, tỉnh B. Sau đó anh S và chị Vân không chung sống từ đầu năm 1996. Anh S khi thì trình bày là làm thủ tục ly hôn, lúc khai không nhớ đã làm thủ tục ly hôn với chị Vân hay chưa. Sau khi ly hôn với chị Vân, anh S tìm hiểu chị N và quyết định về sống chung với chị N. Việc sống chung được sự đồng ý của hai bên gia đình họ hàng. Anh S lúc thì trình bày không nhớ có đăng ký kết hôn với chị N hay không. Lúc thì khai báo là chị N đưa anh S đăng ký kết hôn để đi làm giấy khai sinh cho con. Anh S không xuất trình được chứng cứ nào cho Tòa án.

Anh S cho rằng anh và chị N không có gì mâu thuẫn. Anh S không muốn ly hôn.

Về con chung: Anh S nhất trí với chị N có 1 con chung là cháu Nguyễn Quang A sinh ngày 8/7/1997. Anh S có ý kiến để tùy cháu lựa chọn.

Về tài sản: Anh S đồng ý tự thỏa thuận với chị N.

Về nợ chung: Không có nợ chung.

Tổ dân phố nơi chị N, anh S sinh sống cung cấp: người trong ảnh cưới chị N cung cấp là anh S. Tổ dân phố không nắm được chị N và anh S có đăng ký kết hôn hay không. Tổ trưởng dân phố đề nghị giải quyết ly hôn, xác nhận chị N anh S có 1 con chung là cháu Quang Anh, cháu đã lớn đề nghị Tòa án không giải quyết vấn đề con. Các vấn đề khác không nắm được đề nghị Tòa án giải quyết theo luật.

Quá trình giải quyết vụ án: Chị N xuất trình chứng cứ là các ảnh cưới tổ chức theo lễ cưới truyền thống giữa anh S, chị N có sự chứng kiến của gia đình hai bên.

Tòa án xác minh: Chị Lê Thị V- Sinh năm 1976 (tại thôn C xã Giang S, huyện G, tỉnh B) trình bày: Chị V có đăng ký kết hôn với anh Nguyễn Văn S – Sinh năm 1973 nguyên quán : Gia Bình Bắc Ninh vào năm 1995, việc đăng ký kết hôn tại UBND xã Giang S, người ký ĐKKH là ông Trần Văn K phó chủ tịch UBND xã Giang S. Chị Vân và anh S chưa ra Tòa án huyện G để giải quyết ly hôn nhưng có giải quyết nội bộ tại UBND xã. Chị Vân nhận diện ảnh cưới của anh S và chị N và khẳng định người trong ảnh là anh S đã từng kết hôn với chị.

Anh Nguyễn Phương B là anh trai anh S cung cấp thông tin: Anh S và chị Lê Thị Vân có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn. Anh S chị Vân ly hôn có quyết định của Tòa án hay không anh B không biết. Anh B xác nhận người trong ảnh cưới chị N cung cấp là anh S, em trai của anh B.

UBND xã Giang S, huyện G, tỉnh B cung cấp: Anh H- cán bộ tư pháp xã, nắm được việc kết hôn của anh S và chị Vân. Hiện nay UBND xã không còn lưu giữ Giấy chứng nhận kết hôn của anh S, chị Vân. Anh H cung cấp bản photo sổ ĐKKH cho Tòa án. Trong đó thể hiện việc ĐKKH giữa chị N và anh S được ông Trần K phó chủ tịch UBND xã ký xác nhận.

Tòa án nhân dân huyện G cung cấp: các hồ sơ lưu trữ từ năm 1999 trở về trước lưu trữ tại TAND huyện L, tỉnh B.

Tòa án nhân dân huyện L trả lời Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai: Qua rà soát hệ thống sổ thụ lý các vụ án hôn nhân gia đình từ năm 1994 đến hết năm 1997 còn lưu trữ tại Tòa án nhân dân huyện L: Tòa án không giải quyết vụ án hôn nhân gia đình có đương sự nào là Nguyễn Văn S và Lê Thị V.

Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai đã yêu cầu UBND xã Tr cung cấp thông tin: Chị N và anh S đăng ký kết hôn ngày tháng năm nào, tại đâu? Do ai là người ký đăng ký kết hôn, chức vụ người ký; vào sổ đăng ký kết hôn ngày tháng năm nào. Hiện nay còn giấy tờ sổ sách, hay người đã từng công tác tại Ủy ban nhân dân xã Tr làm chứng, xác nhận việc đăng ký kết hôn này hay không? Tuy nhiên UBND xã Tr chỉ cung cấp thông tin: hồ sơ hộ tịch về đăng ký kết hôn thời điểm năm 1996 không còn lưu trữ được. Ngoài ra không cung cấp thông tin nào khác.

*** Tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn là chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu và các ý kiến trình bày như đã nêu trên.

- Bị đơn là anh S vắng mặt tại phiên tòa. Tòa án công bố toàn bộ lời khai và các chứng cứ thu thập được.

- Đại diện VKSND Quận Hoàng Mai phát biểu ý kiến:

+ Qua kiểm sát giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử thấy rằng: Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại điều 48, điều 51 bộ luật tố tụng dân sự. Về thời hạn chuẩn bị xét xử bị quá thời gian quy định, tuy nhiên việc quá thời hạn do nguyên nhân khách quan nên Viện kiểm sát không kiến nghị về vấn đề này. Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại chương XIV Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại điều 70, 71, 234 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật vắng mặt không có lý do. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ, đảm bảo quyền lợi của bị đơn.

+ Về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Viện kiểm sát xác định chị N anh S không phải quan hệ vợ chồng, căn cứ Điều 9, Điều 14 đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Chị N và anh S có 1 con chung là Nguyễn Quang A sinh ngày 8/7/1997. Cháu Quang A trên 18 tuổi, việc cháu ở với ai là do cháu quyết định, nên đề nghị Tòa án không xem xét. **Về nợ chung:** chị N, anh S xác nhận không có nợ chung. Không yêu cầu Tòa án giải quyết. **Về tài sản chung:** chị N xác nhận có tài sản chung, nhưng anh S, chị N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Viện kiểm sát đề nghị Tòa án đưa chị Lê Thị Vân tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vì có thể còn có tài sản chung giữa chị Vân và anh S có liên quan đến tài sản chung giữa chị N và anh S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của nguyên đơn và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

***Về tố tụng:** Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai đã tổng đạt, niêm yết và gửi hợp lệ các văn bản tố tụng, các quyết định tố tụng theo quy định pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

*** Về nội dung vụ án:**

[1] **Về quan hệ giữa chị N và anh S:**

Trên cơ sở các chứng cứ thu thập được Tòa án xác định: Đơn của chị N đề nghị xác nhận chị N và anh S có đăng ký kết hôn từ tháng 2/1996 tại UBND xã Tr, có đóng dấu của UBND xã Tr, nhưng UBND xã Tr không xác nhận chị N có đăng ký kết hôn với anh S hay không. Các chứng cứ thu thập được không có chứng cứ nào thể hiện việc anh

S và chị N đã đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Hơn nữa, Tòa án đã xác định được anh S, chị Lê Thị V đã đăng ký kết hôn với nhau và chứng cứ thu thập được cho thấy chị Lê Thị V và anh S chưa ly hôn bằng một phán quyết của Tòa án. Do đó quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh S không phải quan hệ vợ chồng.

Tòa án xét thấy chị N và anh S sống chung và không có đăng ký kết hôn nên quan hệ giữa chị N và anh S là quan hệ không hợp pháp. Theo quy định tại Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, Tòa án thụ lý yêu cầu xin ly hôn và tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh S, chị N.

Về con chung: Chị N và anh S có 1 con chung là Nguyễn Quang A sinh ngày 8/7/1997. Cháu Quang A trên 18 tuổi, việc cháu ở với ai là do cháu quyết định. Chị N không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xét.

Về tài sản chung: Chị N, anh S đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Tòa án không xét.

Đối với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát: đưa chị Lê Thị V tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan do có thể có tài sản liên quan đến tài sản chung của chị N anh S. Tòa án xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị Vân và anh S là quan hệ khác, không có liên quan đến yêu cầu của chị N, đồng thời không có chứng cứ gì chứng minh tài sản chung của chị Vân và anh S (nếu có) có liên quan đến tài sản giữa chị N và anh S. Chị V cũng không đưa ra bất cứ yêu cầu gì. Trường hợp các bên đương sự có tranh chấp về tài sản, có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác. Tòa án chỉ giải quyết trong phạm vi yêu cầu của đương sự. Do đó không có căn cứ chấp nhận đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát đưa chị V tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Về nợ chung: các đương sự xác nhận không có nợ chung. Nên Tòa án không xét.

Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 28, 35, Điều 147, 179, 227, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Xử:

[1] Tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Văn S, chị Phí Thị N.

[2] **Về con chung:** Chị N và anh S có 1 con chung là Nguyễn Quang A sinh ngày 8/7/1997. Cháu Quang A trên 18 tuổi. Nên Tòa án không xét.

[3] **Về tài sản chung:** Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Tòa án không xét.

[4] **Về nợ chung:** Không có nợ chung. Nên Tòa án không xét.

[5] **Về án phí và quyền kháng cáo** Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số 049347 ngày 13/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hoàng Mai.

Chị Phí Thị N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Văn S có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết hoặc từ ngày nhận được bản án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Quận Hoàng Mai- Thành phố Hà Nội;
- Ủy ban nhân dân phường nơi cư trú của DS;
- Chi cục THA DS quận Hoàng Mai;
- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

Nguyễn Mạnh Tiến